

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ - KHẢO THÍ - ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG



BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN CỦA GIÁNG VIÊN, NHÂN VIÊN VỀ
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Tháng 12 năm 2021

NHÂN

Mục lục

| | |
|---|----|
| 1. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KHẢO SÁT | 1 |
| 1.1. Mục đích | 1 |
| 1.2. Phạm vi | 1 |
| 1.3. Nội dung..... | 1 |
| 2. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP..... | 1 |
| 2.1. Đối tượng và thời gian khảo sát..... | 1 |
| 2.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu | 1 |
| 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT | 2 |
| 3.1. Thành phần đối tượng tham gia khảo sát | 2 |
| 3.1.1. Đặc điểm chung..... | 2 |
| 3.1.2. Đặc điểm giới tính và độ tuổi theo trình độ/học vị | 3 |
| 3.2. Mức độ hài lòng của giảng viên/nhân viên đối với các hoạt động của Nhà trường 5 | |
| 3.2.1. Chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường..... | 5 |
| 3.2.2. Mục tiêu, CĐR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập | 8 |
| 3.2.3. Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT | 16 |
| 3.2.4. Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng | 22 |
| 4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 26 |
| 4.1. Kết luận..... | 26 |
| 4.2. Kiến nghị..... | 28 |
| | |
| Phụ lục 1. Mẫu phiếu khảo sát..... | 29 |
| Phụ lục 2. Bảng tổng hợp tỷ lệ các mức độ hài lòng được xếp theo thứ tự giảm dần đối với các lĩnh vực hoạt động của nhà trường..... | 33 |
| Phụ lục 3. Số lượng các mức độ hài lòng theo trình độ/học vị..... | 39 |
| Phụ lục 4. Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo trình độ học vị..... | 41 |

Danh mục từ viết tắt

| Từ viết tắt | Từ viết đầy đủ |
|-------------|----------------------|
| GVNV | Giảng viên/nhân viên |
| CDR | Chuẩn đầu ra |
| CTĐT | Chương trình đào tạo |
| CTDH | Chương trình dạy học |
| NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| RHL | Rất hài lòng |
| HL | Hài lòng |
| KYK | Không ý kiến |
| KHL | Không hài lòng |
| RKHL | Rất không hài lòng |
| TC | Tiêu chí |

1 MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KHẢO SÁT

1.1 Mục đích

Tìm hiểu mức độ hài lòng của giảng viên/nhân viên (GVNV) về các hoạt động của Nhà Trường.

Kết quả khảo sát là căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh hoạt động nhằm nâng cao chất lượng.

Góp phần triển khai công tác tự đánh giá Trường và chương trình đào tạo để chuẩn bị đăng ký đánh giá ngoài kiểm định các chương trình đào tạo có sinh viên tốt nghiệp.

1.2 Phạm vi

Khảo sát ý kiến của giảng viên, nhân viên về các hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ gồm đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.

1.3 Nội dung

Nội dung phiếu khảo sát gồm 2 phần: Phần A là Thông tin chung (gồm: Trình độ/học vị, giới tính, độ tuổi); Phần B là nội dung khảo sát được chia thành 4 phần gồm (1) Chiến lược, chính sách, cơ chế (5 tiêu chí tương ứng với 5 câu hỏi); (2) Mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập (23 tiêu chí); (3) Cơ sở vật chất, thư viện, tra ng thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT (13 tiêu chí); (4) Chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng (8 tiêu chí). Mỗi tiêu chí được khảo sát theo mức độ tăng dần từ 1 đến 5 gồm rất không hài lòng (RKHL), không hài lòng (KHL), không có ý kiến (KYK), hài lòng (HL), rất hài lòng (RHL) và 1 câu hỏi đề xuất cải tiến cho hoạt động. Nội dung khảo sát liên quan được trình bày trong mẫu phiếu điều tra ở phần phụ lục.

2 ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1 Đối tượng và thời gian khảo sát

- Đối tượng khảo sát: giảng viên và nhân viên Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ.

- Thời gian khảo sát: thông tin khảo sát được ghi nhận trong khoảng thời gian từ 15/3/2021 đến 30/9/2021.

2.2 Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Tạo form khảo sát online theo nội dung phiếu khảo sát quy định, sau đó gửi đến giảng viên, nhân viên để thu nhận ý kiến.

Dữ liệu thu thập từ hệ thống khảo sát trực tuyến được tổng hợp và phân tích thống kê bằng phần mềm Microsoft Excel và Statgraphics.

3 KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Tổng số phiếu khảo sát đã thu thập: 148 phiếu.

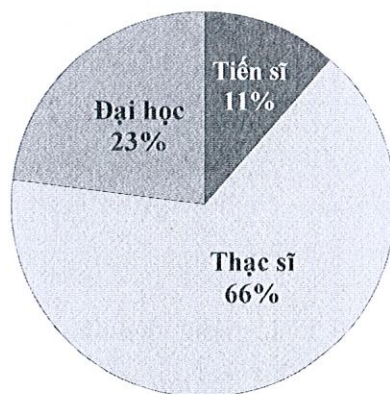
3.1 Thành phần đối tượng tham gia khảo sát

3.1.1 Đặc điểm chung

Thông tin giảng viên, nhân viên Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ tham gia khảo sát được phân nhóm theo trình độ/học vị, theo giới tính và độ tuổi.

a) Về trình độ/học vị

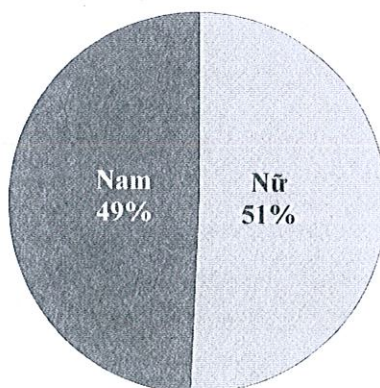
Giảng viên và nhân viên Trường tham gia khảo sát có trình độ từ đại học trở lên, nhóm có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ chiếm trên 75%. Trong đó, trình độ tiến sĩ 11%, thạc sĩ 66% và còn lại trình độ đại học 23% (Hình 3.1).



Hình 3.1 Tỷ lệ giảng viên, nhân viên Trường theo trình độ/học vị

b) Về giới tính

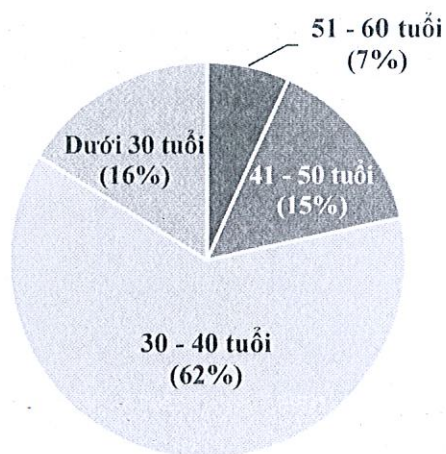
Có sự cân bằng giữa tỷ lệ giảng viên, nhân viên nam và nữ tham gia khảo sát. Trong đó, tỷ lệ nam 49% và nữ 51% (Hình 3.2).



Hình 3.2 Tỷ lệ giảng viên, nhân viên Trường theo giới tính

c) Về độ tuổi

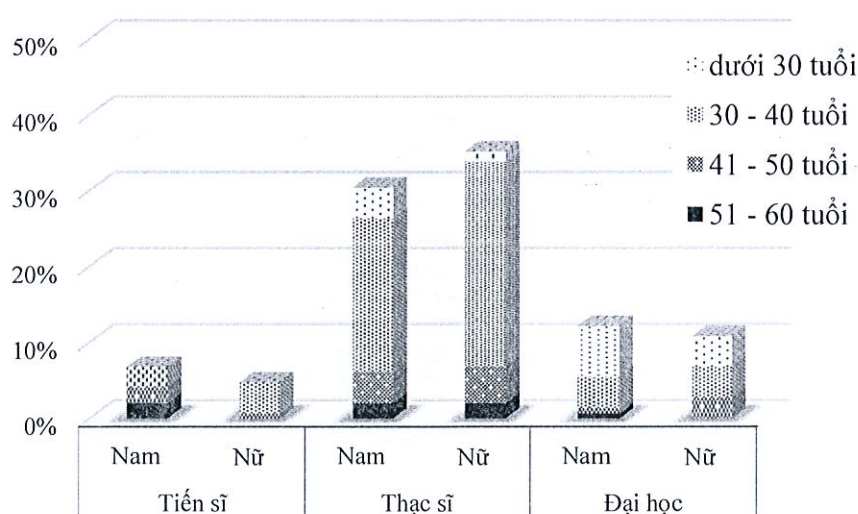
Nhìn chung, giảng viên, nhân viên Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ khá trẻ (Hình 3.3). Nhóm giảng viên, nhân viên có độ tuổi ≤ 40 tuổi là 78% gồm 62% có độ tuổi 30 – 40 tuổi và 16% có độ tuổi dưới 30 tuổi. Nhóm có độ tuổi 41 – 50 tuổi là 15% và nhóm trên 50 tuổi chỉ 7%. Độ tuổi trung bình của cả nam và nữ giảng viên/nhân viên đều ở độ tuổi 37. Từ cơ cấu, đặc điểm độ tuổi cho thấy, giảng viên và nhân viên Trường có khả năng đảm bảo tốt công việc thuộc lĩnh vực hoạt động.



Hình 3.3 Tỷ lệ giảng viên/nhân viên Trường theo giới tính

3.1.2 Đặc điểm giới tính và độ tuổi theo trình độ/học vị

Đặc điểm giảng viên/nhân viên theo trình độ/học vị Trường Đại học – Kỹ thuật Công nghệ thể hiện trong Hình 3.4.



Hình 3.4 Đặc điểm độ tuổi, giới tính theo trình độ/học vị

a) Nhóm học vị tiến sĩ

- Tỷ lệ nam tiến sĩ (7%) cao hơn nữ tiến sĩ (5%).

- Độ tuổi của các nữ tiến sĩ chủ yếu trong khoảng 30 – 40 tuổi trong khi nam tiến sĩ có độ tuổi phân bố đều từ 30 – 60 tuổi, không có tiến sĩ dưới 30 tuổi. Cụ thể các tỷ lệ như sau:

+ 30 – 40 tuổi: Nam tiến sĩ 3%, nữ tiến sĩ 4%

+ 41 – 50 tuổi: Nam tiến sĩ 2%, nữ tiến sĩ 1%

+ 51 – 60 tuổi: Nam tiến sĩ 2%, nữ tiến sĩ 0%

b) Nhóm học vị thạc sĩ

- Tỷ lệ nam thạc sĩ (30%) thấp hơn so với nữ thạc sĩ (35%).

- Độ tuổi tập trung của cả nam thạc sĩ và nữ thạc sĩ trong khoảng 30 – 40 tuổi. Tỷ lệ giữa nam thạc sĩ và nữ thạc sĩ theo từng độ tuổi khá cân bằng, cụ thể như sau:

+ Dưới 30 tuổi: Nam thạc sĩ 4%, nữ thạc sĩ 1%

+ 30 – 40 tuổi: Nam thạc sĩ 20%, nữ thạc sĩ 27%

+ 41 – 50 tuổi: Nam thạc sĩ 4%, nữ thạc sĩ 5%

+ 51 – 60 tuổi: Nam thạc sĩ 2%, nữ thạc sĩ 2%

c) Nhóm trình độ đại học

Với giảng viên, nhân viên nam có trình độ đại học, tỷ lệ nam (13%) cao hơn tỷ lệ nữ (11%). Trong đó,

+ Dưới 30 tuổi: Nam 7%, nữ 4%

+ 30 – 40 tuổi: Nam 4%, nữ 4%

+ 41 – 50 tuổi: Nam 1%, nữ 3%

+ 51 – 60 tuổi: Nam 1%, nữ 0%

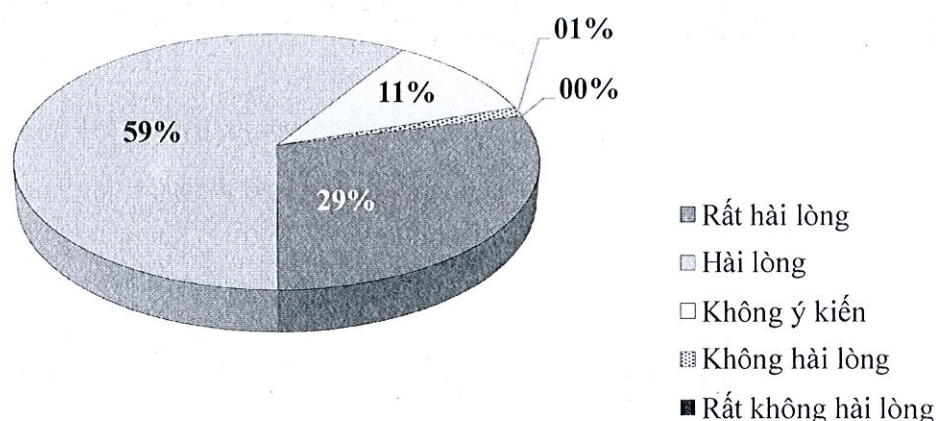
Từ thông tin tổng hợp và phân tích về đặc điểm giảng viên/nhân viên Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ cho thấy có sự phù hợp về trình độ/học vị, cân đối về giới tính, độ tuổi đảm bảo tốt cho công việc hiện tại và giai đoạn tiếp theo. Từ đó, dữ liệu khảo sát về mức độ hài lòng của giảng viên/nhân viên đối với các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Nhà trường đáp ứng tính khách quan và độ tin cậy.

3.2 Mức độ hài lòng của giảng viên/nhân viên đối với các hoạt động của Nhà trường

3.2.1 Chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường

3.2.1.1 Đánh giá chung

Kết quả thống kê tổng hợp cho thấy hầu hết giảng viên/nhân viên hài lòng đối với chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường. Tỷ lệ hài lòng 88% gồm 59% HL và 29% RHL (Hình 3.5). Không có trường hợp rất không hài lòng.



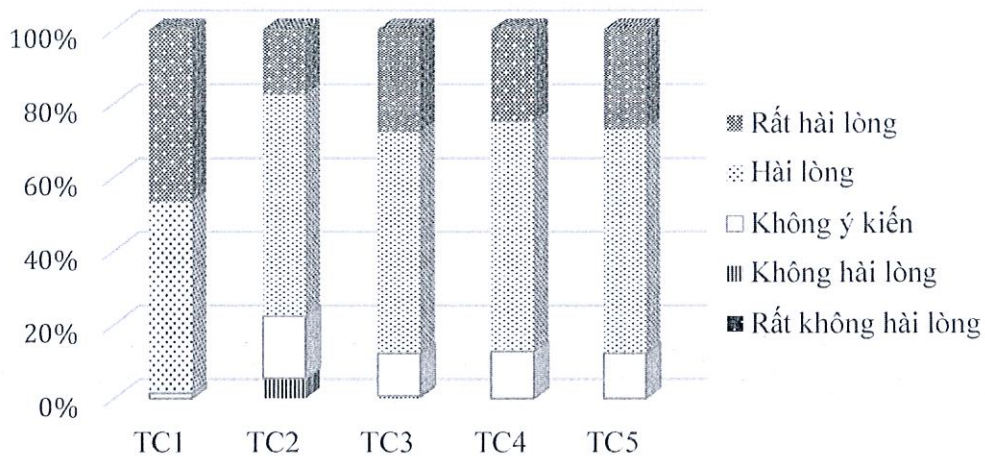
Hình 3.5 Tỷ lệ các mức độ hài lòng của giảng viên, nhân viên đối với chiến lược, chính sách, cơ chế

3.2.1.2 Mức độ hài lòng đối với các tiêu chí

Mức độ hài lòng của GVNV đối với các tiêu chí đánh giá thể hiện trong Hình 3.6.

Tất cả tiêu chí đánh giá đều có tỷ lệ hài lòng đạt trên 75% (60 – 62% HL và 18 – 28% RHL). Đặc biệt, TC1 (Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của của thầy/cô) có tỷ lệ hài lòng cao nhất, trên 98% (52% HL và 47% RHL). Không có trường hợp giảng viên/nhân viên rất không hài lòng đối với chiến lược, chính sách, cơ chế của Nhà trường. Có 2 tiêu chí có trường hợp không hài lòng, tuy nhiên, các giá trị tỷ lệ chỉ ở mức thấp (TC2: 5% KHL, TC3: 1% KHL).

Từ tỷ lệ các mức độ hài lòng cho thấy, hầu hết GVNV Trường hài lòng với tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và chiến lược phát triển của Nhà trường. Cơ sở vật chất, phương tiện dạy học, các phòng thí nghiệm, ... đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, sự rõ ràng và phù hợp trong cơ chế phản hồi của GVNV cũng đạt được sự hài lòng cao.



Hình 3.6 Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo từng tiêu chí đánh giá về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường

- TC1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của của thầy/cô.*
- TC2. Cơ sở vật chất, các phương tiện dạy học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*
- TC3. Kế hoạch chiến lược BĐCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động) thể hiện việc thúc đẩy công tác BĐCL và tập huấn nâng cao năng lực.*
- TC4. Cơ chế phản hồi của thầy, cô thể hiện rõ ràng.*
- TC5. Cơ chế phản hồi của thầy, cô là phù hợp.*

3.2.1.3 Mức độ hài lòng theo trình độ/học vị

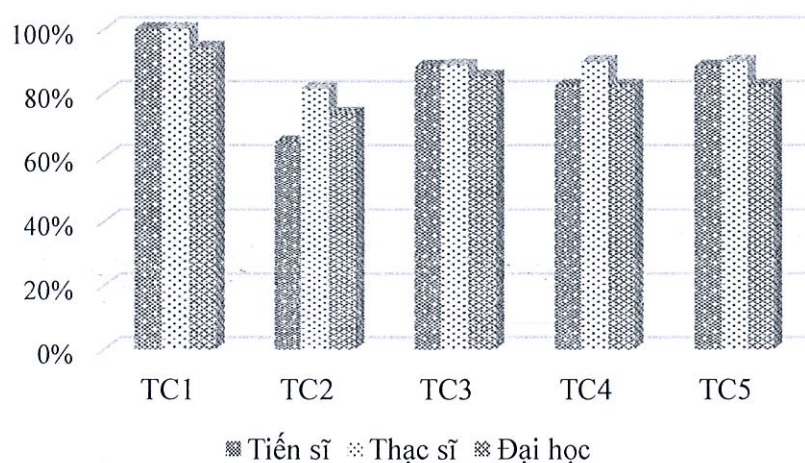
Theo kết quả thống kê, tỷ lệ hài lòng và không hài lòng đều thể hiện sự khác biệt ý nghĩa (5%) giữa các tiêu chí nhưng không có sự khác biệt giữa các nhóm GVNV có trình độ/học vị khác nhau (Bảng 3.1 và Bảng 3.2).

a) Xét tỷ lệ hài lòng

Từ kết quả Bảng 3.1 và Hình 3.7 cho thấy: TC1 có tỷ lệ hài lòng cao nhất (98%), đặc biệt tỷ lệ hài lòng của nhóm tiến sĩ và thạc sĩ đều 100% và nhóm trình độ đại học là 94%. TC2 có tỷ lệ hài lòng thấp nhất (73%), thấp dưới 75%, trong đó, tỷ lệ hài lòng của nhóm tiến sĩ chỉ 65%. Các TC còn lại thể hiện mức độ hài lòng trung bình với tỷ lệ khá cao, từ 85% đến 87%.

Bảng 3.1 Tỷ lệ hài lòng đối với nhóm tiêu chí về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường theo tiêu chí và trình độ/học vị

| Tiêu chí đánh giá | Trình độ/học vị | | | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------|-----------------|---------|---------|--------------------|---------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| TC1 | 100% | 100% | 94% | 98% | 3% |
| TC2 | 65% | 81% | 74% | 73% | 8% |
| TC3 | 88% | 89% | 85% | 87% | 2% |
| TC4 | 82% | 90% | 82% | 85% | 4% |
| TC5 | 88% | 90% | 82% | 87% | 4% |
| Giá trị trung bình | 85% | 90% | 84% | 86% | |
| Độ lệch chuẩn | 13% | 7% | 7% | 9% | |



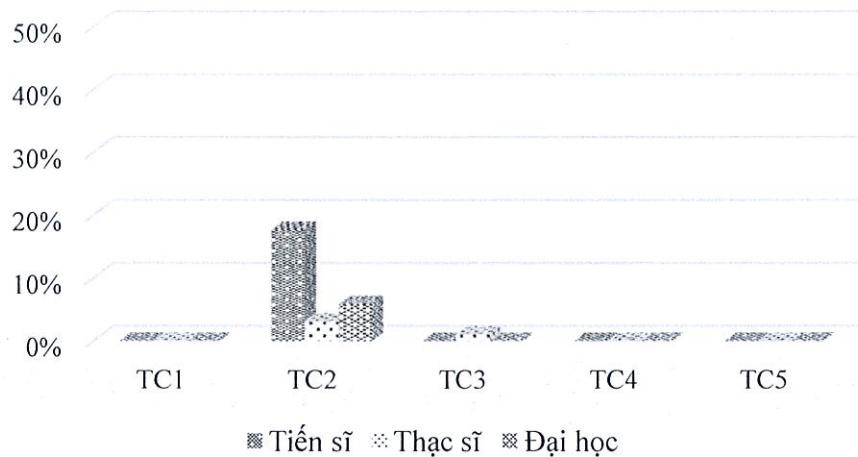
Hình 3.7 Mức độ hài lòng về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường theo trình độ/học vị

b) Xét tỷ lệ không hài lòng

Tỷ lệ không hài lòng được ghi nhận trong Bảng 3.2 và Hình 3.8

Bảng 3.2 Tỷ lệ không hài lòng đối với nhóm tiêu chí về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường

| Tiêu chí đánh giá | Trình độ/học vị | | | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------|-----------------|---------|---------|--------------------|---------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| TC1 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC2 | 18% | 3% | 6% | 9% | 8% |
| TC3 | 0% | 1% | 0% | 0% | 1% |
| TC4 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC5 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| Giá trị trung bình | 4% | 1% | 1% | 2% | |
| Độ lệch chuẩn | 8% | 1% | 3% | | |



Hình 3.8 Mức độ không hài lòng về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường theo trình độ/học vị

Từ kết quả Bảng 2 cho thấy, TC2 có tỷ lệ không hài lòng cao nhất (9%) và có sự chênh lệch khá lớn so với các TC khác. Trong đó, tỷ lệ không hài lòng nhóm học vị tiến sĩ 18%, thạc sĩ 3% và nhóm trình độ đại học 6%.

3.2.1.4 Ý kiến đóng góp cho chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường

Có 2 ý kiến đóng góp cho chiến lược, chính sách và cơ chế Nhà trường:

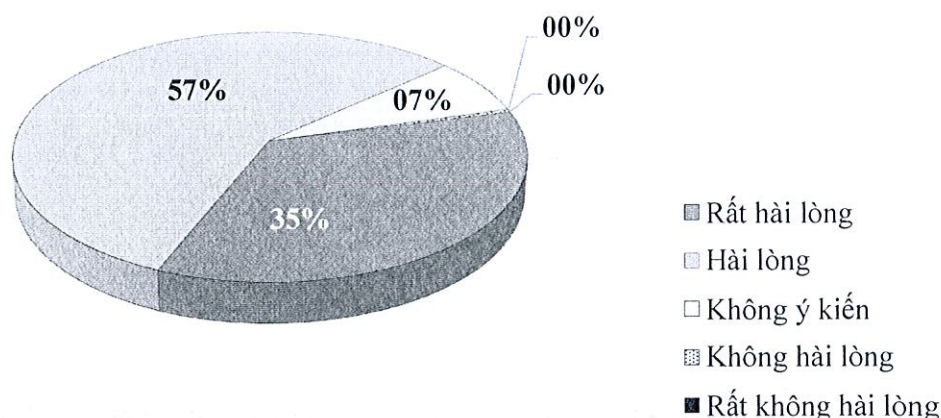
1) Tham gia nhiều hơn các hoạt động của thành phố để phát huy thế mạnh và tranh thủ nhận được các cơ chế hỗ trợ nhằm phục vụ cho sự phát triển lâu dài.

2) Trường đang phát triển tích cực về các mặt, hy vọng có thêm nhiều chính sách hỗ trợ và thúc đẩy Trường phát triển vững mạnh hơn trong thời gian sắp tới.

3.2.2 Mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập

3.2.2.1 Đánh giá chung

Lĩnh vực hoạt động gồm 23 tiêu chí và qua kết quả thống kê tổng hợp ghi nhận được tỷ lệ hài lòng của giảng viên/nhân viên đối với lĩnh vực hoạt động rất cao, trên 95%. Trong đó, trên 57% HL và trên 35% RHL. Tỷ lệ các mức độ không hài lòng không đáng kể, 0,4% KHL và 0% RKHL.



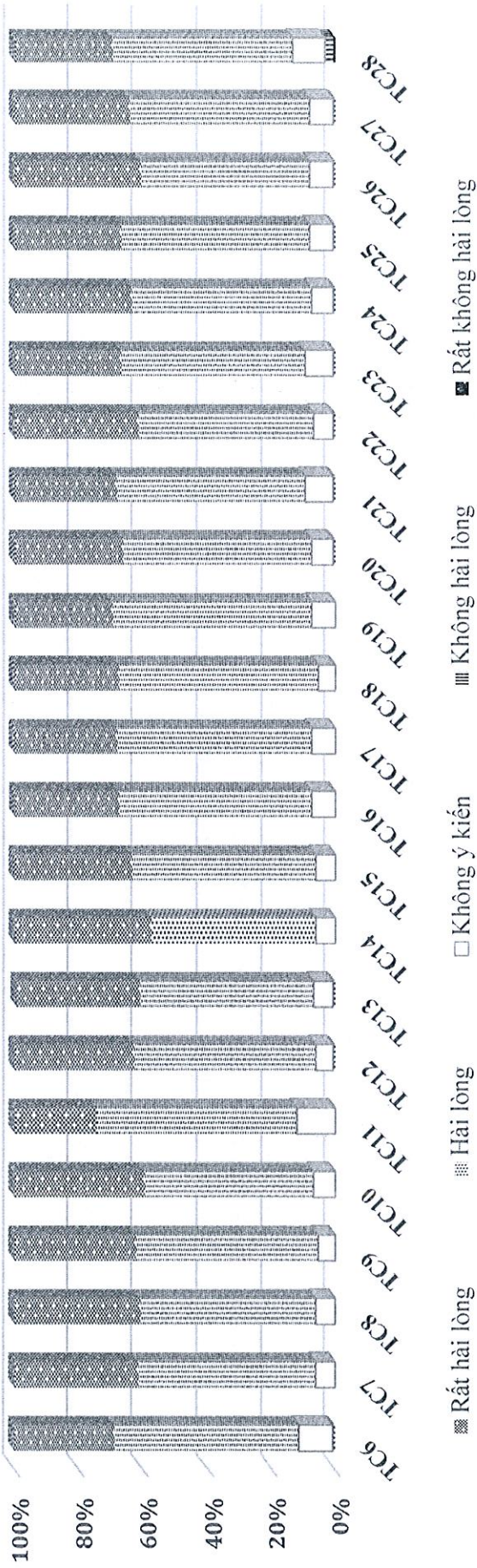
Hình 3.9 Tỷ lệ các mức độ hài lòng về mục tiêu, CĐR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập

3.2.2.2 Mức độ hài lòng đối với các tiêu chí

Kết quả tổng hợp ghi nhận cả 23 TC của lĩnh vực hoạt động có tỷ lệ hài lòng trên 85% (Hình 3.10). Trong đó, 20 TC có tỷ lệ hài lòng trên 90% và 3 TC có tỷ lệ hài lòng trên 85% (TC6, TC11, TC28). Hầu hết các tiêu chí có từ 50% đến 62% HL và trên 30% đến 42% RHL, riêng TC11 (*Các bên liên quan tham gia tích cực vào quá trình xây dựng CĐR của CTĐT*) có 16% RHL và 62% HL.

Tỷ lệ không hài lòng: Có 11 TC có các trường hợp không hài lòng, tuy nhiên, tỷ lệ không hài lòng ở hầu hết các tiêu chí này đều ở mức rất thấp (< 1%), ngoại trừ TC28 (4 trường hợp, 2,7%). Tỷ lệ rất không hài lòng: Có 1 trường hợp với TC28 (<1%).

Từ các giá trị tỷ lệ thể hiện được mức độ hài lòng cao của GVNV đối với CTĐT, CĐR, CTDH của Trường bao gồm nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, sự phù hợp giữa CĐR, CTĐT, CTDH với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và phương pháp kiểm tra, đánh giá, phản hồi kết quả học tập đến người học.



Hình 3.10 Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo từng tiêu chí về mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập

- TC6 Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học (CTDH) rõ ràng
- TC7 Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) xác định rõ ràng
- TC8 Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường
- TC9 Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.
- TC10 Chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT được xác định rõ ràng
- TC11 Các bên liên quan tham gia tích cực vào quá trình xây dựng CDR của CTĐT
- TC12 CDR của CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức
- TC13 Bản mô tả CTĐT được tiếp cận dễ dàng

14/10/2021

- TC14 Đề cương các môn học/học phần trong CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin
- TC15 CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.
- TC16 Các phương pháp dạy học, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học theo từng môn học/học phần trong CTDH là phù hợp, góp phần đạt yêu cầu CDR.
- TC17 Thầy/cô (trực tiếp hoặc gián tiếp) tham gia rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT đảm bảo tương thích, phù hợp với CDR.
- TC17 Nội dung các môn học/học phần trong CTDH đảm bảo sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CDR
- TC19 Các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR.
- TC20 Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình thành một khối thống nhất.
- TC21 Các môn học/học phần trong CTDH được bố trí hợp lý
- TC22 Thầy/cô đều hiểu rõ và thực hiện Triết lý giáo dục của Trường
- TC23 Thầy/cô hài lòng với các hoạt động dạy học, các phương pháp dạy học được sử dụng trong CTĐT
- TC24 Đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho sinh viên
- TC25 Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt yêu cầu CDR
- TC26 Người học được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập
- TC27 Nhà trường sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập
- TC28 Thầy/cô hài lòng về kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền

3.2.2.3 Mức độ hài lòng và không hài lòng theo trình độ/học vị

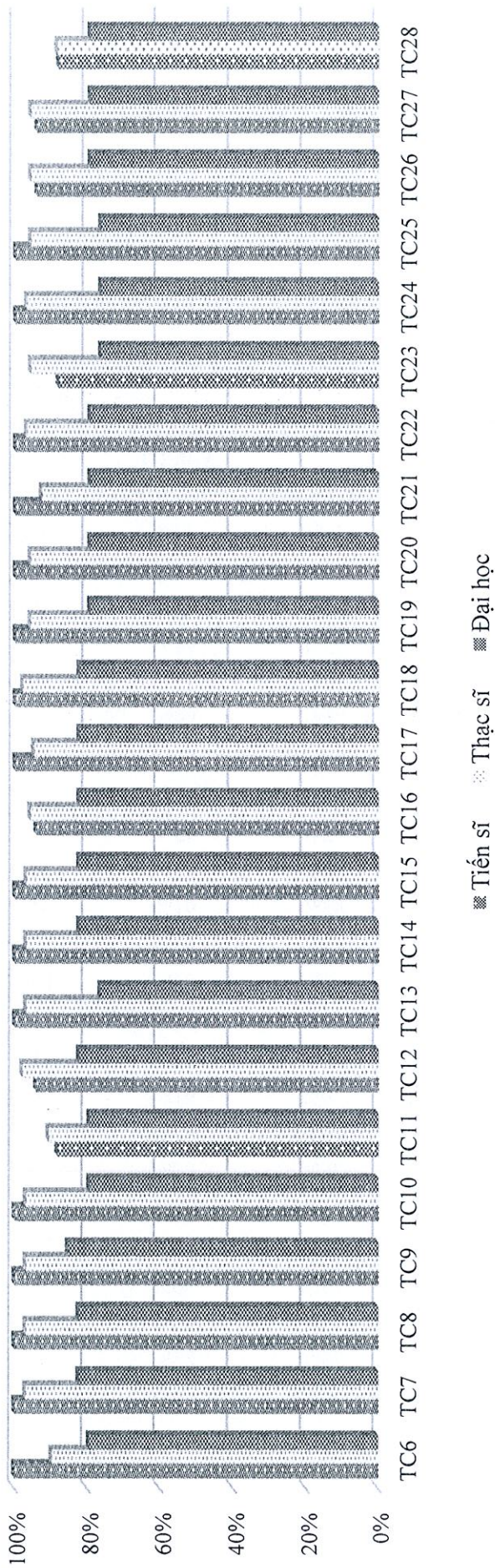
Kết quả thống kê ghi nhận có sự khác biệt về mức độ hài lòng giữa các tiêu chí đánh giá và có sự khác biệt giữa các nhóm giảng viên/nhân viên có trình độ/học vị khác nhau ở độ tin cậy 95%.

a) Xét tỷ lệ hài lòng

Tỷ lệ hài lòng của các tiêu chí theo trình độ/học vị thể hiện qua Bảng 3.3 và Hình 3.11.

Bảng 3.3 Mức độ hài lòng của giảng viên/nhân viên đối với nhóm tiêu chí về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường

| Tiêu chí đánh giá | Trình độ/học vị | | | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|---------------------------|-----------------|------------|------------|--------------------|---------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| TC6 | 100% | 90% | 79% | 90% | 10% |
| TC7 | 100% | 97% | 82% | 93% | 9% |
| TC8 | 100% | 97% | 82% | 93% | 9% |
| TC9 | 100% | 97% | 85% | 94% | 8% |
| TC10 | 100% | 97% | 79% | 92% | 11% |
| TC11 | 88% | 91% | 79% | 86% | 6% |
| TC12 | 94% | 98% | 82% | 91% | 8% |
| TC13 | 100% | 97% | 76% | 91% | 13% |
| TC14 | 100% | 97% | 82% | 93% | 9% |
| TC15 | 100% | 97% | 82% | 93% | 9% |
| TC16 | 94% | 96% | 82% | 91% | 7% |
| TC17 | 100% | 95% | 82% | 92% | 9% |
| TC18 | 100% | 98% | 82% | 93% | 10% |
| TC19 | 100% | 96% | 79% | 92% | 11% |
| TC20 | 100% | 96% | 79% | 92% | 11% |
| TC21 | 100% | 93% | 79% | 91% | 10% |
| TC22 | 100% | 97% | 79% | 92% | 11% |
| TC23 | 88% | 96% | 76% | 87% | 10% |
| TC24 | 100% | 97% | 76% | 91% | 13% |
| TC25 | 100% | 96% | 76% | 91% | 13% |
| TC26 | 94% | 96% | 79% | 90% | 9% |
| TC27 | 94% | 96% | 79% | 90% | 9% |
| TC28 | 88% | 89% | 79% | 85% | 5% |
| Giá trị trung bình | 97% | 95% | 80% | 91% | |
| Độ lệch chuẩn | 4% | 3% | 2% | 2% | |



Hình 3.11 Tỷ lệ hài lòng đối với mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học của giảng viên/nhân viên Trường theo trình độ/học vị

Kết quả thống kê tổng hợp từ Bảng 3.3 và Hình 3.11 cho thấy:

- Tỷ lệ hài lòng đối với các tiêu chí có khác biệt ý nghĩa giữa các nhóm giảng viên/nhân viên có trình độ/học vị khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hài lòng của nhóm tiến sĩ (97%) cao hơn nhóm thạc sĩ (95%) và nhóm đại học (80%).

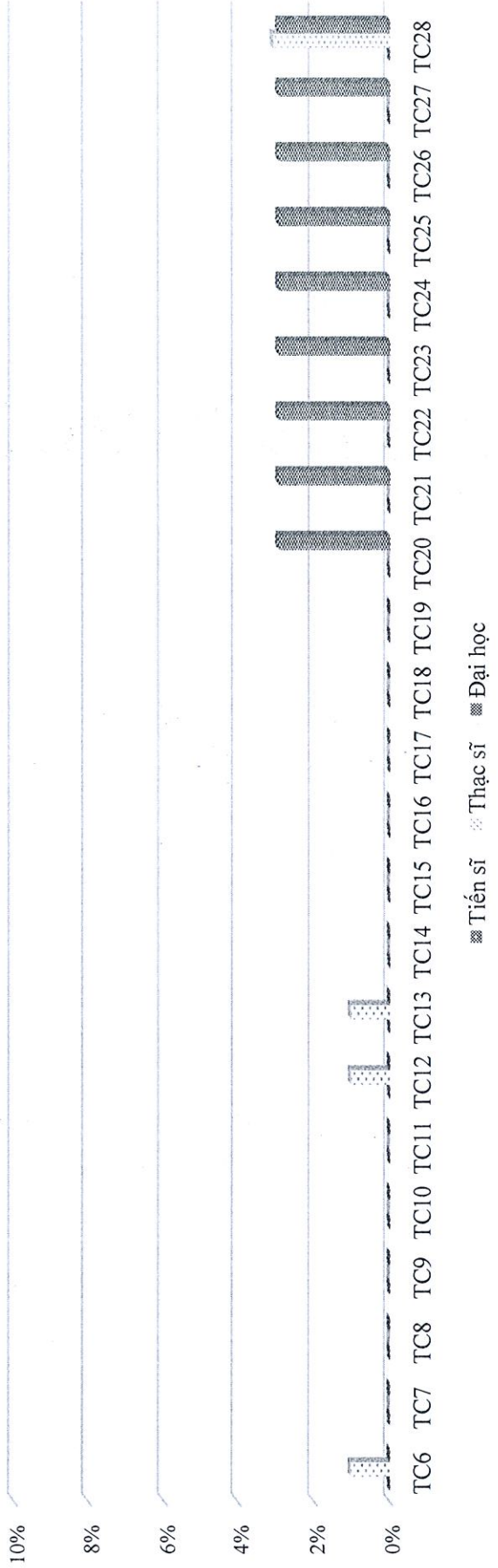
- Hầu hết các TC có tỷ lệ hài lòng cao với cả 3 nhóm trình độ/học vị (>90% HL). Đặc biệt, đối với nhóm tiến sĩ, có đến 16/23 TC đạt 100% hài lòng và nhóm thạc sĩ có 19/23 TC đạt tỷ lệ hài lòng trên 95%.

b) Xét tỷ lệ không hài lòng

Tỷ lệ không hài lòng theo trình độ/học vị được ghi nhận trong Bảng 3.4 và Hình 3.12.

Bảng 3.4 Tỷ lệ không hài lòng của giảng viên/nhân viên đối với nhóm tiêu chí về mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học của giảng viên/nhân viên Trường theo trình độ/học vị

| Tiêu chí đánh giá | Trình độ/học vị | | | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------|-----------------|---------|---------|--------------------|---------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| TC6 | 0% | 1% | 0% | 0% | 1% |
| TC7 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC8 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC9 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC10 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC11 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC12 | 0% | 1% | 0% | 0% | 1% |
| TC13 | 0% | 1% | 0% | 0% | 1% |
| TC14 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC15 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC16 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC17 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC18 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC19 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC20 | 0% | 0% | 3% | 1% | 2% |
| TC21 | 0% | 0% | 3% | 1% | 2% |
| TC22 | 0% | 0% | 3% | 1% | 2% |
| TC23 | 0% | 0% | 3% | 1% | 2% |
| TC24 | 0% | 0% | 3% | 1% | 2% |
| TC25 | 0% | 0% | 3% | 1% | 2% |
| TC26 | 0% | 0% | 3% | 1% | 2% |
| TC27 | 0% | 0% | 3% | 1% | 2% |
| TC28 | 0% | 3% | 3% | 2% | 2% |
| Giá trị trung bình | 0% | 0% | 1% | 0% | |
| Độ lệch chuẩn | 0% | 1% | 1% | 1% | |



Hình 3.12 Tỷ lệ không hài lòng của giảng viên/nhân viên đối với nhóm tiêu chí về mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học của giảng viên/nhân viên Trường theo trình độ/học vị

Kết quả thống kê tổng hợp từ Bảng 3.4 và Hình 3.12 cho thấy:

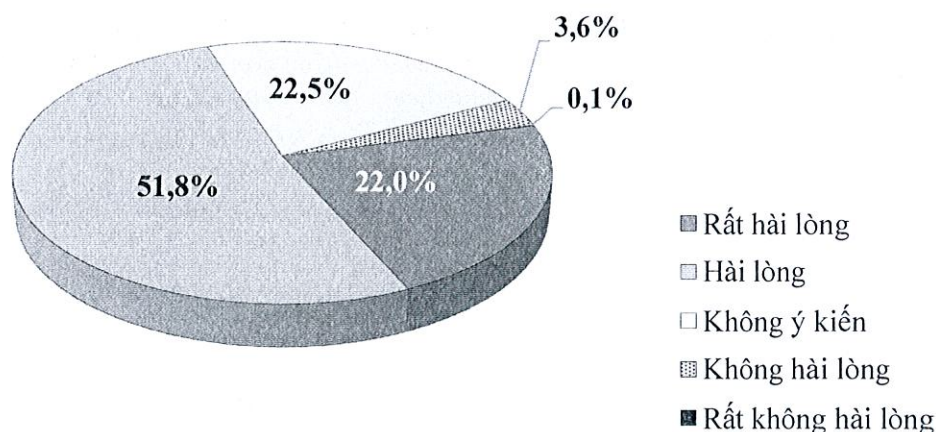
- Khi được xem xét về độ không hài lòng theo từng nhóm GVNV có trình độ/học vị khác nhau, tỷ lệ không hài lòng giữa các TC không thể hiện sự khác biệt ý nghĩa. Tất cả các TC đều có tỷ lệ không hài lòng không đáng kể.

- Tuy nhiên, kết quả thống kê ghi nhận được sự khác biệt về mức độ không hài lòng giữa 3 nhóm GVNV có trình độ/học vị khác nhau. Trong đó, tỷ lệ không hài lòng của nhóm trình độ đại học (1%) cao hơn nhóm học vị tiến sĩ (0%) và thạc sĩ (0%).

3.2.3 Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT

3.2.3.1 Đánh giá chung

Theo kết quả tổng hợp cho thấy giảng viên, nhân viên khá hài lòng về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, hạ tầng CNTT của Trường. Tỷ lệ hài lòng chung tất cả các tiêu chí là 73,8% gồm 51,8% HL và 22% RHL. Tỷ lệ không hài lòng chỉ 3,7% gồm 0,1% RKHL và 3,6% KHL.

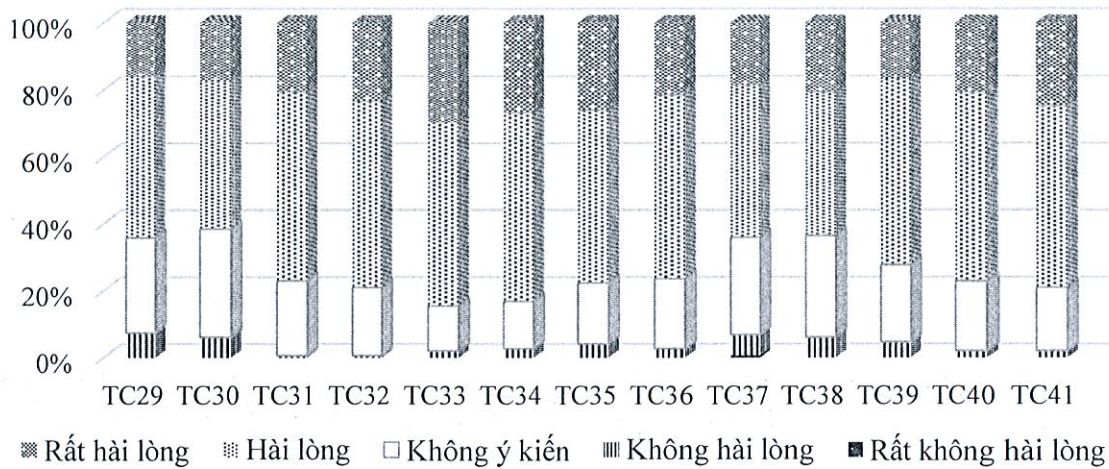


Hình 3.13 Tỷ lệ các mức độ hài lòng của GVNV đối với cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT

3.2.3.2 Mức độ hài lòng và không hài lòng đối với các tiêu chí

Mức độ hài lòng và không hài lòng đối với các tiêu chí thể hiện trong Hình 3.14 với các kết quả như sau:

Trong 13 TC đánh giá đối với cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT đánh giá, 8 tiêu chí có tỷ lệ hài lòng trên 75% (TC31, TC32, TC33, TC34, TC35, TC40 và TC41) và 5 TC có tỷ lệ hài lòng dưới 75% (TC29, TC30, TC37, TC38).



Hình 3.14 Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo các tiêu chí về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT

- TC29. Các nguồn lực học tập (học liệu thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến...) đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng
- TC30. Số lượng nhân viên làm việc tại thư viện đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng
- TC31. Số lượng nhân viên làm việc tại phòng thí nghiệm đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng
- TC32. Số lượng nhân viên làm việc tại hệ thống CNTT đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng
- TC33. Môi trường tâm lý xã hội, môi trường làm việc thân thiện tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu
- TC34. Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường
- TC35. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT
- TC36. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn và phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.
- TC37. Thư viện, phòng đọc phục vụ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT
- TC38. Thư viện, phòng đọc có đủ trang thiết bị để hoạt động
- TC39. Học liệu của thư viện (giáo trình, tài liệu, sách tham khảo bản cứng/bản mềm) bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ và phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu
- TC40. Phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng
- TC41. Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định rõ ràng

Tỷ lệ không hài lòng của giảng viên/nhân viên Trường đối với các TC đánh giá thấp. Tỷ lệ mức độ không hài lòng có giá trị từ 1 – 7%, tỷ lệ rất không hài lòng không đáng kể. Qua kết quả ghi nhận ở Hình 3.14 cho thấy, tỷ lệ không hài lòng ở tất cả các TC không cao ($\leq 7\%$).

Từ các giá trị tỷ lệ trên cho thấy cơ sở vật chất bao gồm hệ thống phòng làm việc, phòng thí nghiệm, cảnh quan môi trường,... của Nhà trường đáp ứng và hỗ trợ tốt các hoạt động giảng dạy, làm việc, NCKH,... của GVNV. Tuy nhiên, cơ sở vật chất và nguồn lực thư viện chưa đạt sự hài lòng cao (thể hiện qua tỷ lệ hài lòng đối với các TC29, TC30, TC37, TC38).

Trong 5 tiêu chí tỷ lệ hài lòng dưới 75%, riêng TC 39 đạt 72%, 4 TC còn lại có tỷ lệ hài lòng khá thấp, dưới 65%, gồm:

TC29. Các nguồn lực học tập (học liệu thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến...) đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (64% gồm 16% RHL và 48% HL).

TC30. Số lượng nhân viên làm việc tại thư viện đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng (62% gồm 18% RHL và 44% HL).

TC37. Thư viện, phòng đọc phục vụ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT (64% gồm 19% RHL và 45% HL).

TC38. Thư viện, phòng đọc có đủ trang thiết bị để hoạt động: 64% (21% RHL và 43% HL).

3.2.3.3 Mức độ hài lòng và không hài lòng theo trình độ/học vị

a) Xét tỷ lệ hài lòng

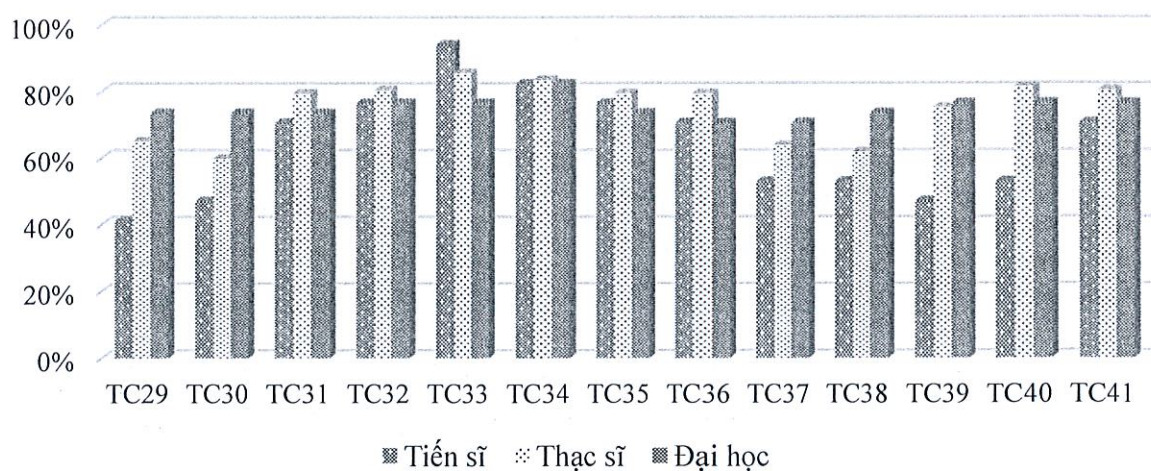
Tỷ lệ hài lòng đối với các tiêu chí về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT khi được xem xét theo các nhóm GVNV có trình độ/học vị khác thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa (độ tin cậy 95%). Các kết quả thống kê ghi nhận như sau:

- Tỷ lệ hài lòng trung bình là 71%. Nhóm 6 TC (TC31, TC32, TC33, TC34, TC35 và TC41) có tỷ lệ hài lòng > 75% và cao hơn nhóm các TC còn lại (TC29, TC30, TC36, TC37, TC38, TC40). Trong nhóm TC có tỷ lệ hài lòng thấp hơn 75%, 2 TC có tỷ lệ hài lòng thấp hơn (mức ý nghĩa 5%) so với các TC khác là TC29 (60%) và TC30 (60%).

- Ngoài ra, kết quả thống kê cũng ghi nhận được sự khác biệt ý nghĩa 3 nhóm GVNV có trình độ/học vị khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hài lòng đối với các TC của nhóm học vị tiến sĩ (64%) thấp hơn so với nhóm học vị thạc sĩ (75%) và nhóm trình độ đại học (75%).

Bảng 3.5 Tỷ lệ hài lòng của GVNV về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT theo trình độ/học vị

| Tiêu chí đánh giá | Trình độ/học vị | | | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------|-----------------|---------|---------|--------------------|---------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| TC29 | 41% | 65% | 74% | 60% | 17% |
| TC30 | 47% | 60% | 74% | 60% | 13% |
| TC31 | 71% | 79% | 74% | 75% | 4% |
| TC32 | 76% | 80% | 76% | 78% | 2% |
| TC33 | 94% | 86% | 76% | 85% | 9% |
| TC34 | 82% | 84% | 82% | 83% | 1% |
| TC35 | 76% | 79% | 74% | 76% | 3% |
| TC36 | 71% | 79% | 71% | 74% | 5% |
| TC37 | 53% | 64% | 71% | 62% | 9% |
| TC38 | 53% | 62% | 74% | 63% | 10% |
| TC39 | 47% | 75% | 76% | 66% | 17% |
| TC40 | 53% | 81% | 76% | 70% | 15% |
| TC41 | 71% | 80% | 76% | 76% | 5% |
| Giá trị trung bình | 64% | 75% | 75% | 71% | |
| Độ lệch chuẩn | 16% | 9% | 3% | | |



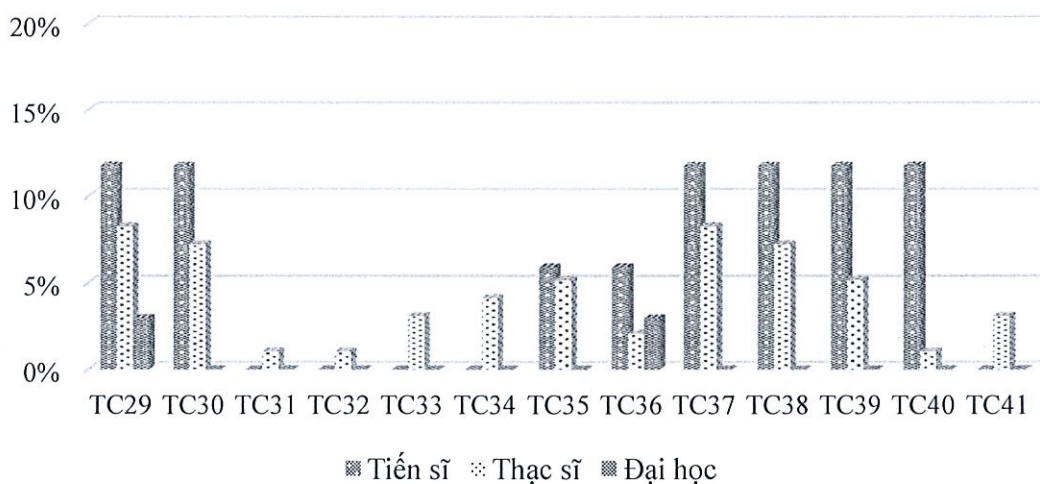
Hình 3.15 Tỷ lệ hài lòng của GVNV về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT theo trình độ/học vị

b) Xét mức độ không hài lòng

Về mức độ không hài lòng đối với các tiêu chí cũng thể hiện rõ sự chênh lệch mức độ giữa các nhóm giảng viên/nhân viên có trình độ học vị khác nhau (Bảng 3.6 và Hình 3.16).

Bảng 3.6 Tỷ lệ không hài lòng của GVNV về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT theo trình độ/học vị

| Tiêu chí đánh giá | Trình độ/học vị | | | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------|-----------------|---------|---------|--------------------|---------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| TC29 | 12% | 8% | 3% | 8% | 4% |
| TC30 | 12% | 7% | 0% | 6% | 6% |
| TC31 | 0% | 1% | 0% | 0% | 1% |
| TC32 | 0% | 1% | 0% | 0% | 1% |
| TC33 | 0% | 3% | 0% | 1% | 2% |
| TC34 | 0% | 4% | 0% | 1% | 2% |
| TC35 | 6% | 5% | 0% | 4% | 3% |
| TC36 | 6% | 2% | 3% | 4% | 2% |
| TC37 | 12% | 8% | 0% | 7% | 6% |
| TC38 | 12% | 7% | 0% | 6% | 6% |
| TC39 | 12% | 5% | 0% | 6% | 6% |
| TC40 | 12% | 1% | 0% | 4% | 7% |
| TC41 | 0% | 3% | 0% | 1% | 2% |
| Giá trị trung bình | 6% | 4% | 0% | 4% | |
| Độ lệch chuẩn | 6% | 3% | 1% | | |



Hình 3.16 Tỷ lệ không hài lòng của GVNV đối với cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT

Kết quả tổng hợp cho các ghi nhận sau:

- Có sự chênh lệch về tỷ lệ không hài lòng giữa các tiêu chí (độ tin cậy 90%), các TC có thể được chia thành 3 nhóm với tỷ lệ không hài lòng khác nhau. Cụ thể như sau:

+ Nhóm các TC có tỷ lệ không hài lòng cao gồm TC29 (8%), TC30 (6%), TC37 (7%), TC38 (6%), TC39 (6%). Trong nhóm này, nhóm học vị tiến sĩ và thạc

sĩ có tỷ lệ không hài lòng cao hơn nhóm trình độ đại học. Đặc biệt, tỷ lệ không hài lòng của nhóm tiến sĩ đối với nhóm TC đến 12%.

+ Nhóm các TC tỷ lệ không hài lòng không đáng kể, các TC gồm: TC31, TC32, TC33, TC41.

+ Nhóm các TC có tỷ lệ không hài lòng thấp và trung gian giữa nhóm tỷ lệ hài lòng cao và không đáng kể, các TC 34, TC35, TC36, TC40.

- Kết quả thống kê đồng thời ghi nhận có sự chênh lệch về tỷ lệ không hài lòng đối với các TC giữa các nhóm GVNV có trình độ học vị khác nhau. Trong đó, tỷ lệ không hài lòng của nhóm học vị tiến sĩ và thạc sĩ cao hơn nhóm trình độ đại học.

3.2.3.4 Một số ý kiến đóng góp

Có 11 ý kiến của GVNV đóng góp cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT của Nhà trường:

1) Cải thiện phòng ốc làm việc của giảng viên, cung cấp thêm wifi toàn trường, bổ sung thêm các đầu sách mới (hiện đại) cho thư viện.

2) Đề giúp cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu mà không mất tiền khi sử dụng dịch vụ bên ngoài, vì vậy nhà trường nên có một hệ thống wifi dùng chung trong khuôn viên trường để hỗ trợ việc tự học cho sinh viên.

3) Về cơ sở vật chất nên rà soát và bảo trì cho các phòng học để sửa chữa, thay thế cho các thiết bị bị hỏng; phòng máy tính nên được vệ sinh thường xuyên hơn và đảm bảo cấu hình đáp ứng đủ nhu cầu; đảm bảo cấu hình đồng đều giữa các phòng máy.

4) Đề nghị nâng cấp hệ thống mạng của trường. Đảm bảo kết nối wifi đủ mạnh.

5) Sớm đầu tư thêm về cơ sở vật chất cho Nhà trường.

6) Cần đẩy mạnh đầu tư Cơ sở 2 và cải tạo Cơ sở 1 để đảm bảo phục vụ công tác đào tạo, NCKH.

7) Cải thiện hoặc nâng cấp âm thanh, đèn, quạt, mic...ở các Phòng học

8) Nâng cấp thư viện.

9) Đầu tư thêm các tài liệu, đầu sách mới phục vụ việc dạy và học của trường.

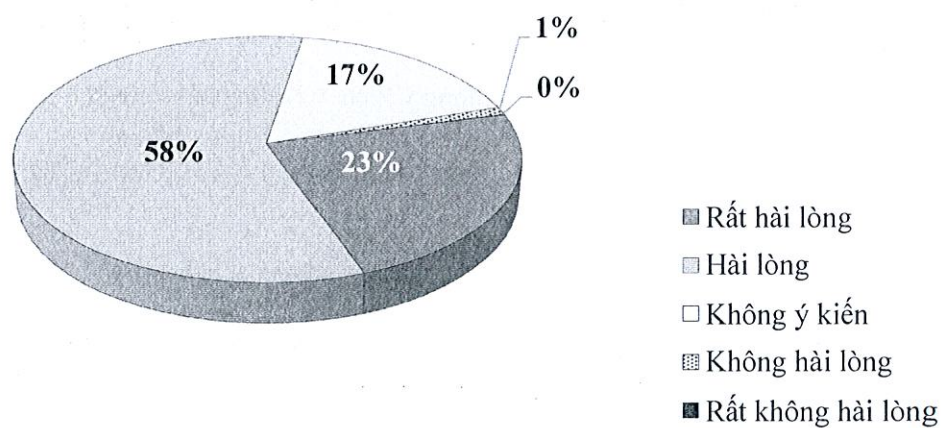
10) Hiện tại Trường đã tạo điều kiện tốt cho Giảng viên, Viên chức và Sinh viên học tập làm việc. Hy vọng thời gian sắp tới sẽ cải tiến hơn về cơ sở, thiết bị để đội ngũ Giảng viên và Sinh viên được học tập nghiên cứu nhiều hơn.

11) Nâng cao trình độ đào tạo, đầu tư trang thiết bị đáp ứng thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2.4 Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

3.2.4.1 Đánh giá chung

Hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được giảng viên và nhân viên Trường nhận định hiệu quả, thể hiện qua tỷ lệ hài lòng đối với các tiêu chí cao (Hình 3.17). Tỷ lệ hài lòng của giảng viên, nhân viên đối với lĩnh vực là 81,5% gồm 58,1% HL và 23,4% RHL. Số lượng và tỷ lệ giảng viên, nhân viên không hài lòng đối với các lĩnh vực hoạt động rất thấp, chỉ 1,1% gồm 1% KHL và 0,1% RKHL.



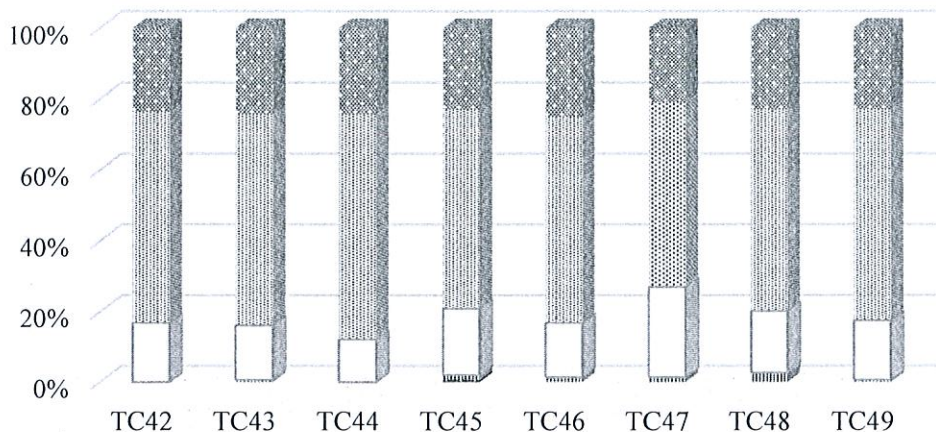
Hình 3.17 Tỷ lệ các mức độ hài lòng của giảng viên, nhân viên đối với chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng

3.2.4.2 Mức độ hài lòng và không hài lòng đối với các tiêu chí

Kết quả ghi nhận thể hiện ở Hình 3.18

Có 7 trong 8 tiêu chí đạt tỷ lệ hài lòng trên 75%, tỷ lệ hài lòng của các tiêu chí trong khoảng 79,1% - 87,8%. Chỉ 01 tiêu chí có tỷ lệ hài lòng 73,0% (TC47 Hệ thống hợp tác, đối tác trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả). Tất cả các tiêu chí đều đạt trên 50% HL và trên 20% RHL.

Có 7 trong 8 tiêu chí không có giảng viên, nhân viên rất không hài lòng; chỉ 01 tiêu chí với 01 trường hợp (0,7%) GVNV rất không hài lòng. Số lượng và tỷ lệ mức độ không hài lòng của các tiêu chí bằng 0 hoặc rất thấp. Tuy nhiên, TC48 (Thầy/cô hài lòng về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu) có tỷ lệ không hài lòng 2,7%.



■ Rất hài lòng ■ Hài lòng □ Không ý kiến ■ Không hài lòng ■ Rất không hài lòng

Hình 3.18 Tỷ lệ các mức độ hài lòng theo các tiêu chí về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng

TC 42. Các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học, hệ thống giám sát người học được triển khai đáp ứng nhu cầu các bên liên quan

TC 43. Thầy/cô hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát người học.

TC 44. Thầy/cô hài lòng về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng

TC 45. Thầy/cô hài lòng về công tác NCKH, công tác quản lý NCKH

TC 46. Thầy/cô hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường

TC 47. Hệ thống hợp tác, đối tác trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả

TC 48. Thầy/cô hài lòng về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu

TC 49. Thầy/cô hài lòng về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Nhà trường

3.2.4.3 Mức độ hài lòng và không hài lòng theo trình độ/học vị

a) Xét tỷ lệ hài lòng

Kết quả thống kê về tỷ lệ hài lòng của lĩnh vực hoạt động thể hiện trong Bảng 3.7 và Hình 3.19.

Qua thống kê tổng hợp, các kết quả ghi nhận như sau:

- Tỷ lệ hài lòng giữa các tiêu chí không có sự khác biệt ý nghĩa (độ tin cậy 95%) do có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ hài lòng giữa 3 nhóm có trình độ/học vị khác nhau. Trong đó, nhóm học vị tiến sĩ có tỷ lệ hài lòng (69%) thấp hơn so với nhóm thạc sĩ (83%) và nhóm trình độ đại học (82%). Một số tiêu chí có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ hài lòng giữa 3 nhóm trình độ/học vị gồm:

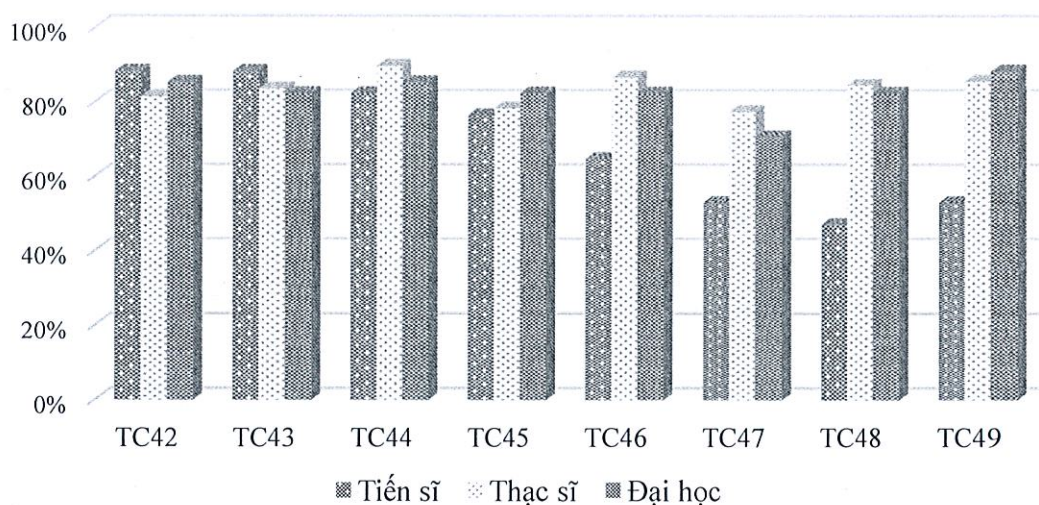
+ TC46: nhóm tiến sĩ 65%, nhóm thạc sĩ 87% và nhóm trình độ đại học 82%.

+ TC48: nhóm tiến sĩ chỉ 47% trong khi nhóm thạc sĩ 85% và nhóm trình độ đại học 82%.

+ TC49: nhóm tiến sĩ 53%, nhóm thạc sĩ 86% và nhóm trình độ đại học 88%.

Bảng 3.7 Tỷ lệ hài lòng đối với các tiêu chí về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của GVNV theo trình độ/học vị

| Tiêu chí đánh giá | Trình độ/học vị | | | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------|-----------------|---------|---------|--------------------|---------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| TC42 | 88% | 81% | 85% | 85% | 3% |
| TC43 | 88% | 84% | 82% | 85% | 3% |
| TC44 | 82% | 90% | 85% | 86% | 4% |
| TC45 | 76% | 78% | 82% | 79% | 3% |
| TC46 | 65% | 87% | 82% | 78% | 12% |
| TC47 | 53% | 77% | 71% | 67% | 13% |
| TC48 | 47% | 85% | 82% | 71% | 21% |
| TC49 | 53% | 86% | 88% | 76% | 20% |
| Giá trị trung bình | 69% | 83% | 82% | 78% | |
| Độ lệch chuẩn | 17% | 4% | 5% | | |



Hình 3.19 Tỷ lệ hài lòng đối với các tiêu chí về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của GVNV theo trình độ/học vị

b) Xét tỷ lệ không hài lòng

Kết quả thống kê cho thấy không có sự khác biệt giữa các tiêu chí cũng như giữa các nhóm GVNV có trình độ, học vị khác nhau. Kết quả thể hiện ở Bảng 3.8 và Hình 3.21.

Tỷ lệ không hài lòng đối với hầu hết các TC của cả 3 nhóm có trình độ/học vị khác nhau đều ở mức thấp hoặc bằng 0. Tuy nhiên, ở một vài TC tỷ lệ không hài lòng có sự chênh lệch lớn giữa 3 nhóm, các TC gồm:

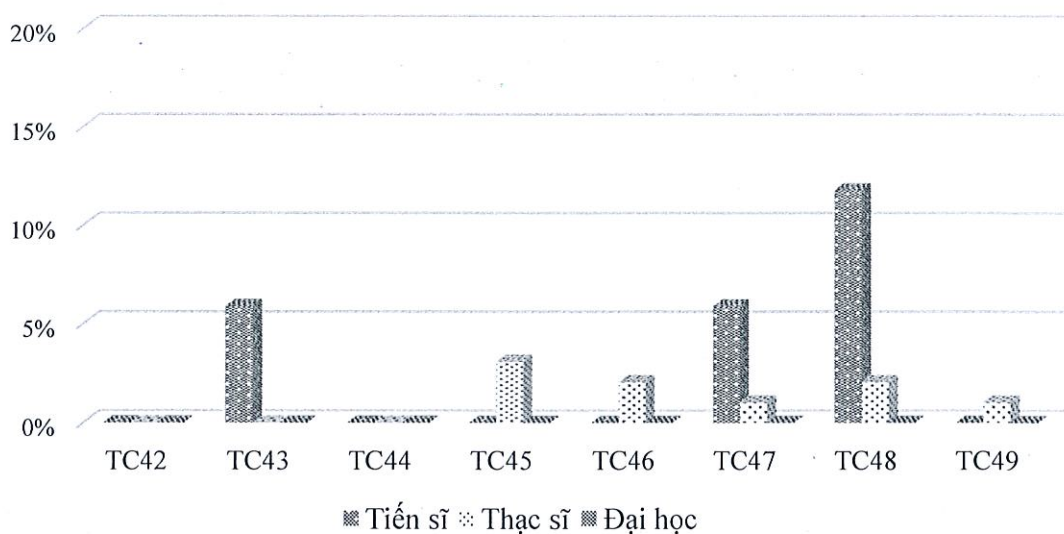
+ TC43: Nhóm học vị tiến sĩ là 6% trong khi 2 thạc sĩ và trình độ đại học 0%.

+ TC47: Nhóm học vị tiến sĩ 6%, thạc sĩ 1% và trình độ đại học 0%.

+ TC48: Nhóm học vị tiến sĩ 12%, thạc sĩ 2% và trình độ đại học 0%.

Bảng 3.8 Tỷ lệ không hài lòng đối với các tiêu chí về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của GVNV theo trình độ/học vị

| Tiêu chí đánh giá | Trình độ/học vị | | | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------|-----------------|---------|---------|--------------------|---------------|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| TC42 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC43 | 6% | 0% | 0% | 2% | 3% |
| TC44 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| TC45 | 0% | 3% | 0% | 1% | 2% |
| TC46 | 0% | 2% | 0% | 1% | 1% |
| TC47 | 6% | 1% | 0% | 2% | 3% |
| TC48 | 12% | 2% | 0% | 5% | 6% |
| TC49 | 0% | 1% | 0% | 0% | 1% |
| Giá trị trung bình | 3% | 1% | 0% | 1% | |
| Độ lệch chuẩn | 4% | 1% | 0% | | |



Hình 3.20 Tỷ lệ không hài lòng đối với các tiêu chí về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của GVNV theo trình độ/học vị

3.2.4.4 Một số ý kiến đóng góp

Có 3 ý kiến của GVNV đóng góp cho các hoạt động về chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

- 1) Đầu tư nhiều hơn cho NCKH
- 2) Đẩy mạnh phát triển mảng NCKH
- 3) Nhà trường cần tăng cường chế độ chính sách cho các hoạt động NCKH nhằm khuyến khích VCGV tích cực hơn nữa trong việc đóng góp ngày càng nhiều các công trình NCKH.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Về thành phần đối tượng tham gia khảo sát:

Nhóm đối tượng tham gia khảo sát gồm 148 GVNV thuộc Trường. Qua kết quả phân tích cho thấy nhóm GVNV đảm bảo tính đại diện khách quan cho kết quả khảo sát về mức độ hài lòng đối với các lĩnh vực hoạt động của Nhà Trường. Trong đó, GVNV thuộc 3 nhóm trình độ/học vị gồm tiến sĩ, thạc sĩ và trình độ đại học. Theo thứ tự, nhóm thạc sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất (66%), sau đó là nhóm trình độ đại học (23%) và nhóm học vị tiến sĩ là 11%. Tỷ lệ GVNV nam (49%) và nữ (51%) đạt cân bằng và tương đối cân bằng theo các nhóm trình độ, học vị khác nhau. Giảng viên/nhân viên của Nhà trường tương đối trẻ, độ tuổi trung bình của cả nam và nữ đều 37 tuổi. Trong đó, 16% dưới 30 tuổi, 62% thuộc nhóm 30 – 40 tuổi, 15% thuộc nhóm 41 – 45 tuổi và chỉ 7% thuộc nhóm 51 – 60 tuổi.

Về chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường:

Chiến lược, chính sách và cơ chế của Nhà trường đạt mức độ hài lòng cao đối với GVNV (88% gồm 59% HL và 29% RHL). Tất cả các TC đánh giá đều có tỷ lệ hài lòng trên 75%, mức độ không hài lòng không đáng kể. Đặc biệt, không có GVNV rất không hài lòng.

Xét mức độ hài lòng theo trình độ/học vị, các TC đều đạt mức độ hài lòng cao. Trong đó, TC1 (*Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của của thầy/cô*) đạt 100% hài lòng với nhóm tiến sĩ và thạc sĩ. Tuy nhiên, đối với nhóm học vị tiến sĩ, TC2 (*Cơ sở vật chất, các phương tiện dạy học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng*) có tỷ lệ hài lòng khá thấp (65%) và tỷ lệ không hài lòng khá cao (18%).

Về mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập:

Mức độ hài lòng về mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập được đánh giá qua 23 TC. Tỷ lệ hài lòng chung của nhóm TC rất cao (trên 95% gồm 57% HL và 35% RHL). Cả 23 TC đều đạt tỷ lệ hài lòng trên 85%. Tỷ lệ không hài lòng ở hầu hết các TC không đáng kể, ngoại trừ TC28 (*Thầy/cô hài lòng về kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền*), 2,7% KHL.

Xét mức độ hài lòng theo trình độ/học vị, tỷ lệ hài lòng có khác biệt giữa 3 nhóm GVNV thuộc 3 trình độ/học vị khác nhau. Tỷ lệ hài lòng theo thứ tự từ cao đến thấp là: Nhóm tiến sĩ (97%) > nhóm thạc sĩ (95%) > Nhóm trình độ đại học (80%). Đặc biệt, có đến 16/23 TC đạt 100% hài lòng đối với nhóm tiến sĩ và 19/23

TC đạt tỷ lệ hài lòng trên 95% đối với nhóm thạc sĩ. Tỷ lệ không hài lòng đối với tất cả TC gần như không đáng kể ngoại trừ TC28, nhóm thạc sĩ và trình độ đại học đều 3% KHL.

Về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT:

Đánh giá mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hạ tầng CNTT có 13 TC. Tỷ lệ hài lòng chung là 73,8% (gồm 51,8% HL và 22% RHL). Tỷ lệ không hài lòng 3,7% gồm 0,1% RKHL và 3,6% KHL. Tỷ lệ không ý kiến khá cao (22,5%).

Trong 13 TC đánh giá, có 8 TC đạt tỷ lệ hài lòng trên 75% và 5 TC dưới 75%. Trong đó, có 4 TC thuộc nguồn lực và cơ sở vật chất thư viện có tỷ lệ hài lòng <65% và tỷ lệ không hài lòng từ 6 – 7%. Các TC bao gồm: TC29 (*Các nguồn lực học tập, học liệu thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến...*) đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; TC30 (*Số lượng nhân viên làm việc tại thư viện đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng*); TC37 (*Thư viện, phòng đọc phục vụ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT*); TC38 (*Thư viện, phòng đọc có đủ trang thiết bị để hoạt động*).

Xét mức độ hài lòng theo trình độ/học vị, có 2 TC được ghi nhận có tỷ lệ hài lòng thấp hơn các TC khác là TC29 và TC30 (60%). Ngoài ra, tỷ lệ hài lòng của các TC đối với nhóm tiến sĩ (64%) thấp hơn so với nhóm thạc sĩ và trình độ đại học. Đồng thời, kết quả thống kê cũng cho thấy, nhóm học vị tiến sĩ có tỷ lệ không hài lòng khá cao (12%) đối với các TC gồm TC29, TC30, TC37, TC38 và TC40.

Về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng:

Nhóm TC đánh giá về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng có 8 TC. Tỷ lệ hài lòng chung đạt 81,5% gồm 58,1% HL và 23,4% RHL. Tỷ lệ không hài lòng không đáng kể. Trong 8 TC, có 7 TC đạt tỷ lệ hài lòng trên 75%, 1 TC đạt 73%. Tỷ lệ không hài lòng ở hầu hết các TC không đáng kể ngoại trừ TC48. *Thầy/cô hài lòng về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu (2,7%)*.

Xét mức độ hài lòng theo trình độ/học vị, không có sự khác biệt tỷ lệ hài lòng giữa các TC do có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm trình độ/học vị khác nhau. Nhóm học vị tiến sĩ có tỷ lệ hài lòng (69%) thấp hơn so với nhóm thạc sĩ (83%) và nhóm trình độ đại học (82%). Các TC có tỷ lệ hài lòng thấp đối với nhóm tiến sĩ gồm TC46 (65%), TC47 (53%), TC48 (47%) và TC49 (53%). Nhóm tiêu chuẩn về công tác quản lý tài sản trí tuệ, hệ thống hợp tác, đối tác trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả, chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu, chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

4.2 Kiến nghị

Dựa trên báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên/nhân viên đối với các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, các đơn vị xem xét, rà soát và xây dựng kế hoạch cải tiến các hoạt động tại đơn vị.

Người báo cáo



Đỗ Dương Phương Thảo

TRƯỞNG PHÒNG



Lê Anh Tuấn

BAN GIÁM HIỆU
KỶ GIỚI TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ
CẦN THƠ
TRƯỞNG MINH NHẬT QUANG

